

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH KIÊN GIANG Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Văn Vũ
	Ngày ký	Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Trọng Phú
	Ngày ký	Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
KIÊN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	19,098	8,745	10,353	135	2	18,961	12,219	7,548	7,337	211	4,654	17	6,193	515	7	27	11,413	61.77%
I	Cục THADS	883	351	532	5	-	878	666	417	407	10	249	-	196	16	-	-	461	62.61%
1	Nguyễn Văn Vũ	30	7	23	-		30	25	20	20	-	5		5				10	80.00%
2	Trịnh Thanh Vũ	86	18	68	-		86	80	62	62	-	18		4	2			24	77.50%
3	Võ Thị hồng Thắm	110	43	67	-		110	81	59	59	-	22		28	1			51	72.84%
4	Trần Thanh Út	128	69	59	-		128	92	57	51	6	35		28	8			71	61.96%
5	Nguyễn Trọng Phú	28	-	28	-		28	28	14	14	-	14		-	-			14	50.00%
6	Đình Minh Thuận	139	69	70	1		138	78	43	43	-	35		59	1			95	55.13%
7	Lê Thanh Tuấn	114	48	66	2		112	89	44	41	3	45		23	-			68	49.44%
8	Nguyễn Văn Lâm	118	48	70	-		118	84	61	61	-	23		34	-			57	72.62%
9	Trần Thị Thuý An	130	49	81	2		128	109	57	56	1	52		15	4			71	52.29%
II	Các Chi cục THADS	18,215	8,394	9,821	130	2	18,083	11,553	7,131	6,930	201	4,405	17	5,997	499	7	27	10,952	61.72%
1	Chi cục THADS An Biên	992	330	662	14	-	978	827	530	511	19	297	-	143	8	-	-	448	64.09%
1.1	Trần Hoàng Anh	40	1	39			40	39	30	30		9		1				10	76.92%
1.2	Nguyễn Hữu Quốc	235	91	144	1		234	181	128	123	5	53		46	7			106	70.72%
1.3	Nguyễn Tuấn Anh	287	102	185	3		284	234	150	147	3	84		50	-			134	64.10%
1.4	Nguyễn Thị Thanh Hà	311	100	211	10		301	258	165	154	11	93	-	42	1			136	63.95%
1.5	Danh Dương	119	36	83	-		119	115	57	57	-	58	-	4	-			62	49.57%
2	Chi cục THA An Minh	1,486	786	700	5	-	1,481	790	432	419	13	358	-	681	10	-	-	1,049	54.68%

2.1	CHV: Long	63	5	58	1		62	62	56	55	1	6		-				6	90.32%
2.2	CHV: Bình	484	327	157	2		482	195	97	94	3	98		285	2			385	49.74%
2.3	CHV: Liêm	428	214	214	2		426	216	126	119	7	90		203	7			300	58.33%
2.4	CHV: Di	274	142	132			274	148	78	78	-	70	-	125	1			196	52.70%
2.5	CHV:Công	237	98	139			237	169	75	73	2	94		68				162	44.38%
3	Chi cục THA Châu Thành	1,381	650	731	9	-	1,372	863	585	573	12	278	-	458	48	3	-	787	67.79%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giờ	4	1	3	-	-	4	3	3	3	-	-	-	1	-	-	-	1	100.00%
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	98	30	68	-	-	98	71	56	56	-	15	-	17	10	-	-	42	78.87%
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	221	106	115	6	-	215	148	99	97	2	49	-	64	2	1	-	116	66.89%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	409	200	209	1	-	408	247	163	160	3	84	-	147	14	-	-	245	65.99%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thúy	344	158	186	2	-	342	203	154	147	7	49	-	120	19	-	-	188	75.86%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	286	155	131	-	-	286	172	97	97	-	75	-	109	3	2	-	189	56.40%
3.7	CHV Phạm Thị Quyền	19	-	19	-	-	19	19	13	13	-	6	-	-	-	-	-	6	68.42%
4	Chi cục THA Giang Thành	277	104	173	-	-	277	218	155	152	3	62	1	46	13	-	-	122	71.10%
4.1	Phạm Cao Đài	53	17	36			53	43	34	34		9		9	1			19	79.07%
4.2	Mai Tấn Đạt	128	66	62			128	88	56	54	2	31	1	30	10			72	63.64%
4.3	La Văn Nhiều	96	21	75	-	-	96	87	65	64	1	22		7	2			31	74.71%
5	Chi cục THA Giồng Riềng	1,766	745	1,021	6	-	1,760	1,232	813	770	43	406	13	463	65	-	-	947	65.99%
5.1	Lê Văn Chánh	317	118	199			317	239	160	143	17	75	4	74	4			157	66.95%
5.2	Phạm Bích Phượng	216	47	169	2		214	194	150	146	4	44		17	3			64	77.32%
5.3	Lê Tấn Huyền	330	131	199			330	240	181	167	14	56	3	46	44			149	75.42%
5.4	Vũ Hùng Tương	392	246	146	1		391	193	108	102	6	83	2	188	10			283	55.96%
5.5	Nguyễn Tấn Cường	270	122	148	2		268	174	115	113	2	59		93	1			153	66.09%
5.6	Phan Thị Tím	71	12	59			71	62	41	41		19	2	9				30	66.13%
5.8	Nguyễn Trung Bình	170	69	101	1		169	130	58	58		70	2	36	3			111	44.62%
6	Chi cục THA Gò Quao	1,223	475	748	9	-	1,214	898	544	525	19	354	-	271	45	-	-	670	60.58%
6.1	Trần Huỳnh	107	35	72	6	-	101	78	60	57	3	18	-	16	7	-	-	41	76.92%
6.2	Danh Minh Nhường	253	107	146	1	-	252	180	109	102	7	71	-	66	6	-	-	143	60.56%
6.3	Trần Văn Tây	264	88	176	-	-	264	214	129	128	1	85	-	41	9	-	-	135	60.28%
6.4	Bùi Xuân Hoàn	313	114	199	2	-	311	213	129	128	1	84	-	77	21	-	-	182	60.56%

6.5	Trương Hoàng Linh	286	131	155	-	-	286	213	117	110	7	96	-	71	2	-	-	169	54.93%
7	Chi cục THA Hòn Đất	1,618	740	878	6	-	1,612	1,022	690	684	6	332	-	552	38	-	-	922	67.51%
7.1	Tiêu Minh Dương	211	130	81	-	-	211	102	75	75	-	27	-	96	13	-	-	136	73.53%
7.2	Trần Thị Bảo Châu	431	131	300	6	-	425	318	254	254	-	64	-	102	5	-	-	171	79.87%
7.3	Lại Thái Đền	474	226	248	-	-	474	322	184	182	2	138	-	150	2	-	-	290	57.14%
7.4	Lê Xuân Hoè	172	147	25	-	-	172	56	24	21	3	32	-	98	18	-	-	148	42.86%
7.5	Trần Bảo Anh	330	106	224	-	-	330	224	153	152	1	71	-	106	-	-	-	177	68.30%
8	Chi cục THA Hà Tiên	810	440	370	1	2	807	414	239	235	4	175	-	380	13	-	-	568	57.73%
8.1	Lâm Ngọc Dũng	99	24	75			99	75	54	54		21		24				45	72.00%
8.2	Lê Văn Dũng	440	221	219	1	2	437	230	134	132	2	96		197	10			303	58.26%
8.3	Nguyễn Thanh Hồng	271	195	76			271	109	51	49	2	58		159	3			220	46.79%
9	Chi cục THA Kiên Lương	890	441	449	3	-	887	529	342	324	18	187	-	305	44	-	9	545	64.65%
9.1	Lê Hoàng Thịnh	79	45	34	1		78	35	31	26	5	4		31	12			47	88.57%
9.2	Hà Trung Kiên	236	143	93			236	128	74	72	2	54		98	9		1	162	57.81%
9.3	Phạm Trần Ngọc Tinh	228	88	140	1		227	149	96	96		53		65	5		8	131	64.43%
9.4	Trần Văn Tùng	185	97	88			185	106	67	56	11	39		70	9			118	63.21%
9.5	Lê Thị Hồng Hạnh	162	68	94	1		161	111	74	74		37		41	9			87	66.67%
10	Chi cục THA Rạch Giá	2,466	1,017	1,449	35	-	2,431	1,675	1,019	1,003	16	656	-	681	60	-	15	1,412	60.84%
10.1	Phan Thanh Bình	16	-	16	-		16	16	16	16	-	-		-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Đỗ Văn Tân	445	221	224	13		432	263	165	164	1	98		154	15	-	-	267	62.74%
10.3	Hồ Duy Phương Thủy	150	149	1	-		150	38	10	9	1	28		103	9	-	-	140	26.32%
10.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	433	126	307	8		425	327	192	191	1	135		84	5	-	9	233	58.72%
10.5	Ngô Đức Tú	418	161	257	2		416	284	183	179	4	101		126	3	-	3	233	64.44%
10.6	Lê Thành Được	418	208	210	3		415	260	140	133	7	120		128	27	-	-	275	53.85%
10.7	Hồ Ngọc Anh	346	85	261	9		337	294	164	162	2	130		43	-	-	-	173	55.78%
10.8	Nguyễn Thị Thắm	240	67	173	-		240	193	149	149	-	44		43	1	-	3	91	77.20%
11	Chi cục THA Tân Hiệp	963	526	437	-	-	963	551	346	337	9	205	-	384	28	-	-	617	62.79%
11.1	Nguyễn Thanh Bình	32	4	28	-	-	32	19	19	19	-	-	-	13	-	-	-	13	100.00%
11.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	181	114	67	-	-	181	97	62	61	1	35	-	76	8	-	-	119	63.92%
11.3	Lê Ngọc Oí	157	100	57	-	-	157	80	48	48	-	32	-	73	4	-	-	109	60.00%

11.4	Nguyễn Công Tín	192	94	98	-	-	192	134	73	71	2	61	-	56	2	-	-	119	54.48%
11.5	Trần Việt Khoa	225	154	71	-	-	225	81	55	54	1	26	-	130	14	-	-	170	67.90%
11.6	Lê Thị Sen	176	60	116	-	-	176	140	89	84	5	51	-	36	-	-	-	87	63.57%
12	Chi cục THA Kiên Hải	282	103	179	2	-	280	217	147	136	11	70	-	63	-	-	-	133	67.74%
12.1	Nguyễn Thanh Thê	98	20	78	2	-	96	90	77	71	6	13	-	6	-	-	-	19	85.56%
12.2	Nguyễn Chí Nguyễn	184	83	101	-	-	184	127	70	65	5	57	-	57	-	-	-	114	55.12%
13	Chi cục THA Phú Quốc	2,093	1,055	1,038	32	-	2,061	1,181	641	630	11	537	3	778	95	4	3	1,420	54.28%
13.1	Dương Trung Nguyên	38	15	23	1		37	27	20	20	-	7		10	-	-		17	74.07%
13.2	Lê Hải Chinh	651	425	226	1		650	270	153	147	6	115	2	343	34	3		497	56.67%
13.3	Lê Thị Chung Thủy	460	286	174	10		450	198	118	117	1	80		219	30	1	2	332	59.60%
13.4	Đặng Thị Lượng	401	215	186	9		392	214	143	142	1	71	-	146	31	-	1	249	66.82%
13.5	Phạm Hữu Sự	336	114	222	1		335	277	87	85	2	189	1	58	-	-		248	31.41%
13.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	89		89	7		82	80	49	48	1	31		2				33	61.25%
13.7	Quách Thanh Tựa	63		63	2		61	61	38	38		23						23	62.30%
13.8	Bùi Thị Trâm	55		55	1		54	54	33	33		21						21	61.11%
14	Chi cục THA U Minh Thượng	1,065	542	523	3	-	1,062	596	358	358	-	238	-	445	21	-	-	704	60.07%
14.1	Võ Văn Quang	22	4	18	-	-	22	22	19	19	-	3	-	-	-	-	-	3	86.36%
14.2	Phạm Công Thành	547	257	290	2	-	545	307	183	183	-	124	-	231	7	-	-	362	59.61%
14.3	Lê Thị Bền	334	213	121	1	-	333	155	91	91	-	64	-	164	14	-	-	242	58.71%
14.4	Ngô Tấn Thọ	162	68	94	-	-	162	112	65	65	-	47	-	50	-	-	-	97	58.04%
15	Chi cục THA Vĩnh Thuận	903	440	463	5	-	898	540	290	273	17	250	-	347	11	-	-	608	53.70%
15.1	CHV Nguyễn Văn Bảy	226	102	124	5		221	153	80	72	8	73		67	1			141	52.29%
15.2	CHV Nguyễn Trọng Căn	382	231	151			382	194	103	98	5	91		185	3			279	53.09%
15.3	CHV Lê Minh Tròn	97	19	78			97	64	29	28	1	35		33				68	45.31%
15.3	CHV Lưu Nam Hùng	198	88	110			198	129	78	75	3	51		62	7			120	60.47%

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Phú

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
KIÊN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	6,676,217,287	3,651,913,528	3,024,303,759	103,800,678	2	6,572,416,607	4,033,865,131	1,865,329,322	1,753,943,775	111,204,641	180,906	2,135,117,512	33,418,297	2,127,342,574	393,920,501	11,541,741	5,746,660	4,707,087,285	46,24%
I	Cục THADS	895,169,500	563,541,737	331,627,763	2,130,109	-	893,039,391	461,115,227	254,183,901	240,859,715	13,194,630	129,556	206,931,326	-	344,684,841	87,239,323	-	-	638,855,490	55.12%
1	Nguyễn Văn Vũ	3,330,081	3,165,449	164,632	-		3,330,081	303,670	130,438	130,438	-	-	173,232		3,026,411	-			3,199,643	42.95%
2	Trịnh Thanh Vũ	43,627,151	39,462,873	4,164,278	43,702		43,583,449	18,116,171	3,272,626	3,215,571	-	57,055	14,843,545		23,675,946	1,791,332			40,310,823	18.06%
3	Vô Thị hồng Thắm	6,486,322	2,714,607	3,771,715	10,450		6,475,872	5,077,550	472,553	472,553	-	-	4,604,997		1,367,508	30,814			6,003,319	9.31%
4	Trần Thanh Út	374,706,519	351,168,459	23,538,060	119,723		374,586,796	48,432,494	21,870,146	8,803,181	13,002,100	64,865	26,562,348		240,738,329	85,415,973			352,716,650	45.16%
5	Nguyễn Trọng Phú	358,921	-	358,921	-		358,921	358,921	245,506	245,506	-		113,415						113,415	68.40%
6	Đình Minh Thuận	27,080,363	7,374,146	19,706,217	170,473		26,909,890	22,620,566	5,080,375	5,080,375	-	-	17,540,191		4,289,322	2			21,829,515	22.46%
7	Lê Thanh Tuấn	41,584,058	29,106,854	12,477,204	1,763,381		39,820,677	19,530,223	6,368,860	6,168,694	192,530	7,636	13,161,363		20,290,454	-			33,451,817	32.61%
8	Nguyễn Văn Lâm	223,177,802	63,265,200	159,912,602	22,380		223,155,422	177,975,436	158,282,116	158,282,116	-	-	19,693,320		45,179,986	-			64,873,306	88.93%
9	Trần Thị Thuý An	174,818,283	67,284,149	107,534,134	-		174,818,283	168,700,196	58,461,281	58,461,281	-	-	110,238,915		6,116,885	1,202			116,357,002	34.65%
II	Các Chi cục THADS	5,781,047,787	3,088,371,791	2,692,675,996	101,670,569	2	5,679,377,216	3,572,749,904	1,611,145,421	1,513,084,060	98,010,011	51,350	1,928,186,186	33,418,297	1,782,657,733	306,681,178	11,541,741	5,746,660	4,068,231,795	45.10%
1	Chi cục THADS An Biên	75,757,538	39,634,961	36,122,577	1,494,316	-	74,263,222	61,235,023	18,747,888	14,578,997	4,144,335	24,556	42,487,135	-	11,838,060	1,190,139	-	-	55,515,334	30.62%
1.1	Trần Hoàng Anh	744,381	16,000	728,381			744,381	736,381	322,193	282,193	40,000		414,188		8,000				422,188	43.75%
1.2	Nguyễn Hữu Quốc	11,876,935	8,194,975	3,681,960	365,273		11,511,662	9,430,033	3,522,067	3,270,839	251,228		5,907,966		1,021,490	1,060,139			7,989,595	37.35%
1.3	Nguyễn Tuấn Anh	18,748,972	8,084,992	10,663,980	1,121,593		17,627,379	13,863,953	5,044,575	4,542,075	489,405	13,095	8,819,378		3,763,426	-			12,582,804	36.39%
1.4	Nguyễn Thị Thanh Hà	34,891,359	18,754,973	16,136,386	7,450		34,883,909	29,053,905	6,604,967	3,709,460	2,884,046	11,461	22,448,938	-	5,700,004	130,000			28,278,942	22.73%
1.5	Danh Dương	9,495,891	4,584,021	4,911,870	-		9,495,891	8,150,751	3,254,086	2,774,430	479,656		4,896,665	-	1,345,140	-			6,241,805	39.92%
2	Chi cục THA An Minh	119,156,792	56,713,346	62,443,446	1,962,845	-	117,193,947	70,344,703	23,520,830	22,146,357	1,374,473	-	46,823,873	-	46,176,307	672,937	-	-	93,673,117	33.44%

2.1	Chấp hành viên Long	9,186,192	286,569	8,899,623	22,884		9,163,308	9,163,308	5,392,629	5,389,786	2,843		3,770,679		-				3,770,679	58.85%
2.2	Chấp hành viên Bình	48,879,006	27,861,627	21,017,379	544,223		48,334,783	19,907,511	3,582,717	2,820,436	762,281		16,324,794		28,357,835	69,437			44,752,066	18.00%
2.3	Chấp hành viên Liêm	32,778,268	13,501,047	19,277,221	1,395,738		31,382,530	22,281,426	10,673,236	10,128,088	545,148		11,608,190		8,522,781	578,323			20,709,294	47.90%
2.4	Chấp hành viên Di	16,694,584	9,433,041	7,261,543			16,694,584	10,625,441	2,529,036	2,529,036	-		8,096,405	-	6,043,966	25,177			14,165,548	23.80%
2.5	Chấp hành viên Công	11,618,742	5,631,062	5,987,680			11,618,742	8,367,017	1,343,212	1,279,011	64,201		7,023,805		3,251,725				10,275,530	16.05%
3	Chi cục THA Châu Thành	540,499,308	339,108,277	201,391,031	20,013,360	-	520,485,948	293,234,927	97,634,443	91,119,808	6,514,635	-	195,600,484	-	202,541,618	21,252,607	3,456,796	-	422,851,505	33.30%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giờ	47,398	42,798	4,600	-	-	47,398	4,600	4,600	4,600	-	-	-	-	42,798	-	-	-	42,798	100.00%
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	28,869,319	21,828,424	7,040,895	-	-	28,869,319	9,478,316	500,778	497,778	3,000	-	8,977,538	-	15,349,726	4,041,277	-	-	28,368,541	5.28%
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	199,778,130	159,357,083	40,421,047	14,925,034	-	184,853,096	80,648,717	43,501,769	42,818,908	682,861	-	37,146,948	-	102,926,683	220,500	1,057,196	-	141,351,327	53.94%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	109,791,997	62,101,203	47,690,794	31,826	-	109,760,171	60,309,549	24,818,262	19,643,148	5,175,114	-	35,491,287	-	39,126,286	10,324,336	-	-	84,941,909	41.15%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thúy	50,850,089	22,030,000	28,820,089	5,056,500	-	45,793,589	31,218,624	18,946,422	18,292,762	653,660	-	12,272,202	-	9,387,446	5,187,519	-	-	26,847,167	60.69%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	150,532,953	73,748,769	76,784,184	-	-	150,532,953	110,945,699	9,836,312	9,836,312	-	-	101,109,387	-	35,708,679	1,478,975	2,399,600	-	140,696,641	8.87%
3.7	CHV Phạm Thị Quyền	629,422	-	629,422	-	-	629,422	629,422	26,300	26,300	-	-	603,122	-	-	-	-	-	603,122	4.18%
4	Chi cục THA Giang Thành	41,465,961	27,680,937	13,785,024	-	-	41,465,961	23,807,931	12,529,126	11,273,759	1,255,367	-	10,903,805	375,000	6,100,298	11,557,732	-	-	28,936,835	52.63%
4.1	Phạm Cao Đài	6,697,171	5,747,806	949,365			6,697,171	2,020,167	661,939	661,939	-		1,358,228		2,177,004	2,500,000			6,035,232	32.77%
4.2	Mai Tấn Đạt	18,922,706	16,686,754	2,235,952			18,922,706	6,733,071	1,737,018	1,469,651	267,367		4,621,053	375,000	3,258,054	8,931,581			17,185,688	25.80%
4.3	La Văn Nhiều	15,846,084	5,246,377	10,599,707	-	-	15,846,084	15,054,693	10,130,169	9,142,169	988,000		4,924,524		665,240	126,151			5,715,915	67.29%
5	Chi cục THA Giồng Riềng	349,727,374	236,601,312	113,126,062	407,933	-	349,319,441	142,886,168	28,815,482	18,868,995	9,934,737	11,750	113,777,390	293,296	197,038,136	9,395,137	-	-	320,503,959	20.17%
5.1	Lê Văn Chánh	30,113,608	21,469,358	8,644,250			30,113,608	26,326,751	6,484,546	5,977,273	507,273		19,750,457	91,748	3,266,215	520,642			23,629,062	24.63%
5.2	Phạm Bích Phương	7,972,194	4,701,539	3,270,655	358,385		7,613,809	6,945,744	1,162,143	991,180	163,396	7,567	5,783,601		517,238	150,827			6,451,666	16.73%
5.3	Lê Tấn Huyền	26,678,162	12,794,049	13,884,113	3,217		26,674,945	18,836,031	8,373,664	5,923,683	2,449,981		10,388,367	74,000	3,840,294	3,998,620			18,301,281	44.46%
5.4	Vũ Hùng Tương	39,573,140	29,774,074	9,799,066	1,500		39,571,640	14,708,589	5,616,274	2,018,271	3,598,003		9,046,315	46,000	21,165,113	3,697,938			33,955,366	38.18%
5.5	Nguyễn Tấn Cường	21,996,902	9,451,857	12,545,045	12,400		21,984,502	12,693,677	4,025,308	809,224	3,216,084		8,668,369		8,524,877	765,948			17,959,194	31.71%
5.6	Phan Thị Tím	2,283,123	708,172	1,574,951	3,200		2,279,923	1,932,308	320,537	316,354		4,183	1,594,508	17,263	347,615				1,959,386	16.59%
5.8	Nguyễn Trung Bình	221,110,245	157,702,263	63,407,982	29,231		221,081,014	61,443,068	2,833,010	2,833,010			58,545,773	64,285	159,376,784	261,162			218,248,004	4.61%
6	Chi cục THA Gò Quao	78,537,156	40,628,084	37,909,072	285,477	-	78,251,679	47,643,605	13,923,702	12,816,684	1,102,768	4,250	33,719,903	-	18,538,877	12,069,197	-	-	64,327,977	29.22%

6.1	Trần Huỳnh	4,553,306	3,256,720	1,296,586	231,814	-	4,321,492	2,888,385	792,086	426,664	365,422	-	2,096,299	-	367,687	1,065,420	-	-	3,529,406	27.42%
6.2	Danh Minh Nhường	16,495,218	9,478,110	7,017,108	20,200	-	16,475,018	9,449,165	2,959,698	2,578,818	376,630	4,250	6,489,467	-	6,177,906	847,947	-	-	13,515,320	31.32%
6.3	Trần Văn Tây	18,656,272	12,410,003	6,246,269	-	-	18,656,272	12,096,769	2,115,009	1,990,504	124,505	-	9,981,760	-	3,481,349	3,078,154	-	-	16,541,263	17.48%
6.4	Bùi Xuân Hoàn	21,338,310	7,092,349	14,245,961	33,463	-	21,304,847	10,474,195	3,960,786	3,934,536	26,250	-	6,513,409	-	4,167,896	6,662,756	-	-	17,344,061	37.81%
6.5	Trương Hoàng Linh	17,494,050	8,390,902	9,103,148	-	-	17,494,050	12,735,091	4,096,123	3,886,162	209,961	-	8,638,968	-	4,344,039	414,920	-	-	13,397,927	32.16%
7	Chi cục THA Hòn Đất	259,927,468	182,208,430	77,719,038	2,458,228	-	257,469,240	142,091,508	62,506,360	60,198,586	2,307,774	-	79,585,148	-	103,825,861	11,551,871	-	-	194,962,880	43.99%
7.1	Tiểu Minh Dương	37,684,327	30,199,006	7,485,321		-	37,684,327	13,207,968	2,681,594	2,681,594	-	-	10,526,374	-	21,211,052	3,265,307	-	-	35,002,733	20.30%
7.2	Trần Thị Bảo Châu	54,856,324	31,289,382	23,566,942	2,458,228	-	52,398,096	34,442,915	10,472,345	10,412,298	60,047	-	23,970,570	-	16,169,705	1,785,476	-	-	41,925,751	30.40%
7.3	Lại Thái Đền	86,718,658	59,710,928	27,007,730	-	-	86,718,658	65,776,788	40,830,580	40,392,103	438,477	-	24,946,208	-	20,826,170	115,700	-	-	45,888,078	62.07%
7.4	Lê Xuân Hoè	34,757,262	33,156,921	1,600,341	-	-	34,757,262	7,003,963	2,256,005	2,028,005	228,000	-	4,747,958	-	21,367,911	6,385,388	-	-	32,501,257	32.21%
7.5	Trần Bảo Anh	45,910,897	27,852,193	18,058,704	-	-	45,910,897	21,659,874	6,265,836	4,684,586	1,581,250	-	15,394,038	-	24,251,023	-	-	-	39,645,061	28.93%
8	Chi cục THA Hà Tiên	183,658,068	133,195,599	50,462,469	87,893	2	183,570,173	104,675,648	32,554,771	30,207,236	2,347,535	-	72,120,877	-	68,260,263	10,634,262	-	-	151,015,402	31.10%
8.1	Lâm Ngọc Dũng	24,070,359	13,025,455	11,044,904			24,070,359	11,265,652	3,755,909	3,755,909			7,509,743		12,804,707				20,314,450	33.34%
8.2	Lê Văn Dũng	102,521,526	72,082,715	30,438,811	87,893	2	102,433,631	54,244,429	19,842,519	18,959,884	882,635		34,401,910		37,911,235	10,277,967			82,591,112	36.58%
8.3	Nguyễn Thanh Hồng	57,066,183	48,087,429	8,978,754			57,066,183	39,165,567	8,956,343	7,491,443	1,464,900		30,209,224		17,544,321	356,295			48,109,840	22.87%
9	Chi cục THA Kiên Lương	172,645,267	110,717,430	61,927,837	476,350	-	172,168,917	94,407,197	36,226,843	34,629,647	1,597,196	-	58,180,354	-	53,352,849	21,640,316	-	2,768,555	135,942,074	38.37%
9.1	Lê Hoàng Thịnh	13,894,052	12,905,441	988,611	35,876		13,858,176	1,404,275	976,627	952,127	24,500		427,648		4,648,407	7,805,494			12,881,549	69.55%
9.2	Hà Trung Kiên	28,020,206	21,708,037	6,312,169			28,020,206	13,021,012	5,605,537	5,118,247	487,290		7,415,475		12,927,695	2,071,498		1	22,414,669	43.05%
9.3	Phạm Trần Ngọc Tinh	47,118,213	27,861,531	19,256,682	243,660		46,874,553	30,911,881	8,803,424	8,803,424			22,108,457		11,619,955	1,574,163		2,768,554	38,071,129	28.48%
9.4	Trần Văn Tùng	38,759,321	19,469,911	19,289,410			38,759,321	26,094,698	13,220,226	12,134,820	1,085,406		12,874,472		8,838,339	3,826,284			25,539,095	50.66%
9.5	Lê Thị Hồng Hạnh	44,853,475	28,772,510	16,080,965	196,814		44,656,661	22,975,331	7,621,029	7,621,029			15,354,302		15,318,453	6,362,877			37,035,632	33.17%
10	Chi cục THA Rạch Giá	988,325,657	625,699,296	362,626,361	38,193,572	-	950,132,085	493,993,290	152,004,898	133,318,809	18,686,089	-	341,988,392	-	401,395,085	53,294,327	-	1,449,383	798,127,187	30.77%
10.1	Phan Thanh Bình	4,800	-	4,800	-		4,800	4,800	4,800	4,800	-	-	-		-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Đỗ Văn Tân	249,117,595	152,890,171	96,227,424	22,423,138		226,694,457	124,221,471	36,926,928	36,601,928	325,000	-	87,294,543		78,275,828	24,197,158	-	-	189,767,529	29.73%
10.3	Hồ Duy Phương Thủy	32,063,927	32,032,003	31,924	-		32,063,927	10,177,457	6,007,031	3,270,987	2,736,044	-	4,170,426		19,556,336	2,330,134	-	-	26,056,896	59.02%
10.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	113,378,329	49,599,871	63,778,458	239,687		113,138,642	58,161,406	13,126,688	12,576,688	550,000	-	45,034,718		50,487,246	3,883,174	-	606,816	100,011,954	22.57%

10.5	Ngô Đức Tú	83,686,536	37,973,610	45,712,926	9,685,343		74,001,193	53,167,548	15,086,652	13,757,693	1,328,959	-	38,080,896		19,290,217	747,861	-	795,567	58,914,541	28.38%
10.6	Lê Thành Được	290,027,543	209,831,918	80,195,625	983,171		289,044,372	131,537,197	42,223,115	35,314,000	6,909,115	-	89,314,082		138,793,646	18,713,529	-	-	246,821,257	32.10%
10.7	Hồ Ngọc Anh	73,614,076	20,733,272	52,880,804	4,862,233		68,751,843	54,076,599	12,502,443	12,280,787	221,656	-	41,574,156		14,675,244	-	-	-	56,249,400	23.12%
10.8	Nguyễn Thị Thắm	146,432,851	122,638,451	23,794,400	-		146,432,851	62,646,812	26,127,241	19,511,926	6,615,315	-	36,519,571		80,316,568	3,422,471	-	47,000	120,305,610	41.71%
11	Chi cục THA Tân Hiệp	120,974,619	85,464,941	35,509,678	15,469,557	-	105,505,062	61,220,072	12,824,513	10,610,607	2,213,906	-	48,395,559	-	39,882,361	4,402,629	-	-	92,680,549	20.95%
11.1	Nguyễn Thanh Bình	2,130,600	47,145	2,083,455	-	-	2,130,600	246,147	246,147	246,147	-	-	-	-	1,884,453	-	-	-	1,884,453	100.00%
11.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	29,350,292	27,338,550	2,011,742	15,469,557	-	13,880,735	5,143,296	2,604,344	2,414,902	189,442	-	2,538,952	-	6,140,976	2,596,463	-	-	11,276,391	50.64%
11.3	Lê Ngọc Oí	15,376,351	10,356,052	5,020,299	-	-	15,376,351	8,334,101	3,066,745	1,700,342	1,366,403	-	5,267,356	-	6,441,669	600,581	-	-	12,309,606	36.80%
11.4	Nguyễn Công Tin	36,235,590	26,062,508	10,173,082	-	-	36,235,590	22,750,605	622,285	514,278	108,007	-	22,128,320	-	13,352,072	132,913	-	-	35,613,305	2.74%
11.5	Trần Việt Khoa	17,366,166	11,725,973	5,640,193	-	-	17,366,166	7,308,762	3,245,260	2,860,849	384,411	-	4,063,502	-	8,984,732	1,072,672	-	-	14,120,906	44.40%
11.6	Lê Thị Sen	20,515,620	9,934,713	10,580,907	-	-	20,515,620	17,437,161	3,039,732	2,874,089	165,643	-	14,397,429	-	3,078,459	-	-	-	17,475,888	17.43%
12	Chi cục THA Kiên Hải	124,026,442	66,894,175	57,132,267	676,006	-	123,350,436	78,976,337	33,639,671	25,493,082	8,135,795	10,794	45,336,666	-	44,374,099	-	-	-	89,710,765	42.59%
12.1	Nguyễn Thanh Thê	51,766,068	18,745,246	33,020,822	676,006	-	51,090,062	44,190,967	18,175,513	10,091,824	8,083,689	-	26,015,454	-	6,899,095	-	-	-	32,914,549	41.13%
12.2	Nguyễn Chí Nguyên	72,260,374	48,148,929	24,111,445	-	-	72,260,374	34,785,370	15,464,158	15,401,258	52,106	10,794	19,321,212	-	37,475,004	-	-	-	56,796,216	44.46%
13	Chi cục THA Phú Quốc	2,546,361,824	1,033,167,182	1,513,194,642	15,931,212	-	2,530,430,612	1,852,947,267	1,053,511,153	1,017,543,559	35,967,594	-	766,686,113	32,750,001	525,129,508	142,740,170	8,084,945	1,528,722	1,476,919,459	56.86%
13.1	Dương Trung Nguyên	38,508,973	35,490,887	3,018,086	6,690		38,502,283	38,358,420	235,575	235,575	-		38,122,845		143,863	-	-		38,266,708	0.61%
13.2	Lê Hải Chinh	1,120,839,350	351,640,711	769,198,639	530		1,120,838,820	887,693,455	744,906,579	739,704,057	5,202,522		142,036,875	750,001	168,937,942	56,254,633	7,952,790		375,932,241	83.91%
13.3	Lê Thị Chung Thuý	294,638,185	170,506,833	124,131,352	3,360,972		291,277,213	179,096,434	35,312,623	35,301,272	11,351		143,783,811		67,402,743	43,117,160	132,155	1,528,721	255,964,590	19.72%
13.4	Đặng Thị Lương	491,408,692	248,777,533	242,631,159	3,135,435		488,273,257	266,670,683	99,341,895	93,644,995	5,696,900		167,328,788	-	178,234,196	43,368,377	-	1	388,931,362	37.25%
13.5	Phạm Hữu Sự	568,488,661	226,751,218	341,737,443	9,362,080		559,126,581	448,722,753	147,198,366	146,798,266	400,100		269,524,387	32,000,000	110,403,828	-	-		411,928,215	32.80%
13.6	Huỳnh Trọng Ngĩa	28,635,017		28,635,017	28,400		28,606,617	28,599,681	25,366,283	709,562	24,656,721		3,233,398		6,936				3,240,334	88.69%
13.7	Quách Thanh Tựa	1,864,292		1,864,292	36,505		1,827,787	1,827,787	483,782	483,782			1,344,005		-				1,344,005	26.47%
13.8	Bùi Thị Trâm	1,978,654		1,978,654	600		1,978,054	1,978,054	666,050	666,050			1,312,004		-				1,312,004	33.67%
14	Chi cục THA U Minh Thuy	94,348,357	56,371,557	37,976,800	1,153,553	-	93,194,804	51,508,551	14,761,293	14,336,564	424,729	-	36,747,258	-	38,677,470	3,008,783	-	-	78,433,511	28.66%
14.1	Vô Văn Quang	608,842	96,652	512,190	-	-	608,842	608,842	512,200	512,200	-	-	96,642	-	-	-	-	-	96,642	84.13%
14.2	Phạm Công Thành	54,483,743	26,762,174	27,721,569	1,063,707	-	53,420,036	33,079,359	10,332,895	10,332,895	-	-	22,746,464	-	19,622,007	718,670	-	-	43,087,141	31.24%

14.3	Lê Thị Bền	26,903,764	22,315,762	4,588,002	89,260	-	26,814,504	11,066,045	3,417,760	3,025,354	392,406	-	7,648,285	-	13,458,346	2,290,113	-	-	23,396,744	30.89%
14.4	Ngô Tấn Thọ	12,352,008	7,196,969	5,155,039	586	-	12,351,422	6,754,305	498,438	466,115	32,323	-	6,255,867	-	5,597,117	-	-	-	11,852,984	7.38%
15	Chi cục THA Vĩnh Thuận	85,635,956	54,286,264	31,349,692	3,060,267	-	82,575,689	53,777,677	17,944,448	15,941,370	2,003,078	-	35,833,229	-	25,526,941	3,271,071	-	-	64,631,241	33.37%
15.1	CHV Nguyễn Văn Bảy	23,589,031	12,046,231	11,542,800	3,060,267		20,528,764	16,025,589	4,762,307	3,481,649	1,280,658		11,263,282		3,942,701	560,474			15,766,457	29.72%
15.2	CHV Nguyễn Trọng Cần	27,376,082	20,279,097	7,096,985			27,376,082	15,349,543	3,391,695	2,848,727	542,968		11,957,848		11,507,942	518,597			23,984,387	22.10%
15.3	CHV Lê Minh Tròn	6,409,453	1,626,076	4,783,377			6,409,453	3,478,706	245,553	161,053	84,500		3,233,153		2,930,747				6,163,900	7.06%
15.4	CHV Lưu Nam Hùng	28,261,390	20,334,860	7,926,530			28,261,390	18,923,839	9,544,893	9,449,941	94,952		9,378,946		7,145,551	2,192,000			18,716,497	50.44%

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Phú

Kiên Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng 05 năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2,556	64	-	53	2	1,231	14	1,192	3,469	231	-	233	4	2,456	7	538
I	Cục THADS	57	1	-	1	-	4	12	39	150	108	-	-	-	5	5	32
II	Các Chi cục THADS	2,499	63	-	52	2	1,227	2	1,153	3,319	123	-	233	4	2,451	2	506
1	Chi cục Thi hành án An Biên	159	-	-	3	-	95	-	61	390	15	-	31	1	307	-	36
2	Chi cục Thi hành án An Minh	141	-	-	5	-	65	-	71	151	-	-	19	-	98	-	34
3	Chi cục Thi hành án Châu Thành	187	8	-	3	-	92	-	84	268	11	-	9	-	204	-	44
4	Chi cục Thi hành án Giang Thành	55	3				24		28	87	3		5		69		10
5	Chi cục Thi hành án Giồng Riềng	241	2		5		112		122	464	5		42		329		88
6	Chi cục Thi hành án Gò Quao	191	1	-	2	-	50	-	138	274	2	-	20	-	189	-	63
7	Chi cục Thi hành án Hòn Đất	361	15	-	9	-	249	-	88	378	16	-	13	1	299	-	49
8	Chi cục Thi hành án Hà Tiên	90			1		53		36	101	3		13		73		12
9	Chi cục Thi hành án Kiên Lương	101	2	-	1	-	66	-	32	159	7	-	8	-	128	-	16
10	Chi cục Thi hành án Rạch Giá	320	15	-	4	2	172	-	127	372	38	-	20	2	275	-	37
11	Chi cục Thi hành án Tân Hiệp	252	11	-	4	-	89	-	148	220	17	-	15	-	152	-	36
12	Chi cục Thi hành án Kiên Hải	28	2	-	-	-	12	-	14	32	2	-	1	-	26	-	3
13	Chi cục Thi hành án Phú Quốc	183	3		6		57	-	117	94	2		8		60		24
14	Chi cục Thi hành án U Minh Thượng	88	-	-	5	-	29	-	54	192	2	-	17	-	138	-	35
15	Chi cục Thi hành án Vĩnh Thuận	102	1	-	4	-	62	2	33	137	-	-	12	-	104	2	19

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

05 tháng 05 năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	50,930,344	2,097,504	-	387,336	13,730	13,813,185	11,214,148	23,404,441	843,485,450	203,591,264	-	13,891,643	1,382,900	516,021,198	18,522,839	90,075,606
I	Cục THADS	13,825,659	146,569	-	3,030	-	87,056	11,091,179	2,497,825	87,538,267	19,276,246	-	-	-	1,648,443	14,458,129	52,155,449
II	Các Chi cục THADS	37,104,685	1,950,935	-	384,306	13,730	13,726,129	122,969	20,906,616	755,947,183	184,315,018	-	13,891,643	1,382,900	514,372,755	4,064,710	37,920,157
1	Chi cục Thi hành án An Biên	2,267,411	-	-	20,709	-	415,757	-	1,830,945	30,030,973	3,413,358	-	658,541	11,000	23,092,135	-	2,855,939
2	Chi cục Thi hành án An Minh	1,187,712	-	-	25,965	-	412,948	-	748,799	7,477,626	-	-	283,807	-	6,195,961	-	997,858
3	Chi cục Thi hành án Châu Thành	2,379,616	412,308	-	10,193	-	907,857	-	1,049,258	95,055,558	61,373,844	-	191,075	-	31,222,915	-	2,267,724
4	Chi cục Thi hành án Giang Thành	1,789,648	160,066				535,332		1,094,250	26,343,148	4,107,922		121,626		18,074,676		4,038,924
5	Chi cục Thi hành án Giồng Riềng	3,886,889	29,492		29,469		1,587,474		2,240,454	47,079,511	678,584		1,691,925		35,150,583		9,558,419
6	Chi cục Thi hành án Gò Quao	2,871,998	5,280	-	5,472	-	284,149	-	2,577,097	22,657,701	486,526	-	385,861	-	16,097,956	-	5,687,358
7	Chi cục Thi hành án Hòn Đất	4,583,339	245,537	-	99,278	-	3,001,534	-	1,236,990	56,557,901	7,183,025	-	721,546	325,900	46,312,056	-	2,015,374
8	Chi cục Thi hành án Hà Tiên	1,079,920			3,800		376,880		699,240	16,324,812	4,299,730		1,650,146		9,791,392		583,544
9	Chi cục Thi hành án Kiên Lương	1,387,818	67,497	-	19,977	-	666,420	-	633,924	20,670,572	713,082	-	233,510	-	18,786,262	-	937,718
10	Chi cục Thi hành án Rạch Giá	4,643,526	478,585	-	37,424	13,730	2,759,779	-	1,354,008	330,061,128	86,629,627	-	6,368,244	1,046,000	232,106,577	-	3,910,680
11	Chi cục Thi hành án Tân Hiệp	6,043,938	367,513	-	37,886	-	1,105,672	-	4,532,867	52,485,680	12,705,707	-	250,578	-	37,657,481	-	1,871,914
12	Chi cục Thi hành án Kiên Hải	585,829	43,209	-	-	-	223,307	-	319,313	14,956,430	1,540,766	-	12,000	-	13,237,521	-	166,143
13	Chi cục Thi hành án Phú Quốc	2,112,675	134,698		30,852		687,055		1,260,070	11,954,740	548,844		552,450	-	9,747,748		1,105,698
14	Chi cục Thi hành án U Minh Thượng	1,094,422	-	-	35,464	-	253,441	-	805,517	10,018,356	634,003	-	339,925	-	8,133,662	-	910,766
15	Chi cục Thi hành án Vĩnh Thuận	1,189,944	6,750	-	27,817	-	508,524	122,969	523,884	14,273,047	-	-	430,409	-	8,765,830	4,064,710	1,012,098